

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ  
doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ;*

*Xét Tờ trình số 6082/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua chủ trương ban hành Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025 và Nghị quyết ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ DNNVV tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025.

**Điều 2.** Quy định chuyển tiếp

1. Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

2. Ngoài chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị quyết này, doanh nghiệp được hỗ trợ theo quy định hiện hành. Các nội dung chính sách tại nghị quyết này, nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng áp dụng chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chính sách hiện hành.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật. Trong triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, phân định rõ các nguồn lực thực hiện, tránh trùng lặp giữa nguồn kinh phí đặc thù của địa phương và nguồn kinh phí của trung ương thực hiện lồng ghép qua các chương trình mục tiêu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**QUY ĐỊNH**

**Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa  
tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về nguyên tắc, nội dung, nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, có đặt trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

**Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Căn cứ vào nguồn lực hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa được nhận nguồn lực hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ trước được hỗ trợ trước.

2. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Quy định này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

**Chương II**

**NỘI DUNG HỖ TRỢ**

**Điều 3. Hỗ trợ chung**

1. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp được hỗ trợ 100% chi phí thuê mặt bằng (không bao gồm chi phí thuê hạ tầng, dịch vụ khác) trong 02 năm đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; trong 05 năm đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

đặc biệt khó khăn. Thời gian hỗ trợ được tính sau thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động.

b) Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ mặt bằng sản xuất khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, cụ thể như sau:

- Là doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre (không bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước); thời gian hoạt động không quá 03 năm (kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Được cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định.

- Có dự án phù hợp với lĩnh vực, ngành nghề thu hút đầu tư vào khu, cụm công nghiệp.

- Triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ.

2. Hỗ trợ đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ

a) Hỗ trợ cho vay vốn từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bến Tre. Hạn mức, lãi suất và điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục theo quy chế cho vay và tài trợ của Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ tỉnh Bến Tre.

b) Hỗ trợ đổi mới công nghệ, xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý

- Hỗ trợ 30% trên tổng kinh phí dự án cho doanh nghiệp hoàn thiện công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới dây chuyền sản xuất để thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm; sản xuất thử cho loạt sản phẩm đầu tiên của dự án; thuê, mua sắm, nhập khẩu trang thiết bị chuyên dụng phục vụ trực tiếp cho dự án. Mức tối đa 350 triệu đồng/dự án.

- Hỗ trợ 100% kinh phí cho các dự án xây dựng, đăng ký, khai thác và phát triển nhãn hiệu tập thể; nhãn hiệu chứng nhận; chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm truyền thống, đặc thù của tỉnh. Mức tối đa 30 triệu đồng/dự án.

3. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

a) Miễn chi phí đào tạo kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, kỹ năng cơ bản về quản lý và điều hành doanh nghiệp; kê khai thuế, lập kế hoạch kinh doanh, quản lý dự án đầu tư, các thủ tục pháp lý, quản trị tài chính do Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Khởi nghiệp tỉnh Bến Tre tổ chức.

b) Hỗ trợ 50% học phí tham gia các khóa đào tạo kỹ năng, kiến thức quản lý cấp trung, cấp cao và đào tạo chuyên đề khác theo nhu cầu của doanh nghiệp do Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Khởi nghiệp tỉnh Bến Tre tổ chức có thu học phí.

**Điều 4. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo**

1. Các chính sách hỗ trợ

a) Sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, không gian làm việc chung

- Hỗ trợ 100% chi phí năm đầu tiên thuê văn phòng làm việc trong không gian làm việc chung tại Vườn ươm doanh nghiệp tỉnh Bến Tre. Mức tối đa không quá 15 triệu đồng/doanh nghiệp.

- Hỗ trợ 50% chi phí năm thứ hai thuê văn phòng làm việc trong không gian làm việc chung tại Vườn ươm doanh nghiệp tỉnh Bến Tre. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Mức tối đa không quá 05 triệu đồng/thủ tục; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 thủ tục/năm.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ. Mức tối đa không quá 15 triệu đồng/doanh nghiệp; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 lần trong suốt thời gian hoạt động.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế. Mức tối đa không quá 20 triệu đồng/nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 hợp đồng/năm.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý. Mức tối đa không quá 05 triệu đồng/hợp đồng; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 hợp đồng/năm.

c) Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/hợp đồng; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 02 lần trong suốt thời gian hoạt động.

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; hỗ trợ 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hỗ trợ 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường; Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/01 lần thử và không quá 01 lần/năm.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng/năm.

2. Điều kiện doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 20 Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Điều 5. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**

1. Các chính sách hỗ trợ

a) Đào tạo

Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường. Mức tối đa không quá 30 triệu đồng/khóa đào tạo/doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo/năm.

b) Liên kết sản xuất, kinh doanh

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Mức tối đa không quá 50 triệu đồng/hợp đồng; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng/năm; hỗ trợ tối đa 02 lần trong suốt thời gian hoạt động.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa. Mức tối đa không quá 100 triệu đồng/hợp đồng; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng/năm.

c) Phát triển thương hiệu

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh. Mức tối đa không quá 05 triệu đồng/doanh nghiệp và không quá 01 lần/năm.

- Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành. Mức tối đa không quá 20 triệu đồng/hợp đồng và không quá 01 hợp đồng/năm.

d) Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/hợp đồng; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng/năm.

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; hỗ trợ 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hỗ trợ 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/01 lần thử và không quá 01 lần/năm.

- Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/hợp đồng; mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 01 hợp đồng/năm.

e) Thực hiện thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

- Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Mức tối đa không quá 20 triệu đồng/doanh nghiệp và không quá 02 lần/năm.

- Hỗ trợ 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước. Mức tối đa không quá 10 triệu đồng/01 lần thử và không quá 01 lần/năm.

- Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ. Mức tối đa không quá 30 triệu đồng/01 lần và không quá 01 lần/năm.

2. Điều kiện doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được hỗ trợ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 23 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **Điều 6. Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục hưởng chính sách hỗ trợ**

1. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Giấy đề nghị được hỗ trợ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

d) Hóa đơn, chứng từ hợp pháp liên quan và biên bản nghiệm thu hoàn thành.

2. Trình tự thực hiện

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bến Tre.

3. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các sở ngành và các đơn vị có liên quan tiến hành thẩm định và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định. Đối với trường hợp phức tạp cần thẩm tra, xác minh thêm thì thời hạn giải quyết không quá 20 ngày làm việc.

### **Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025**

1. Kinh phí chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Khoản 2 Điều 3 được thực hiện từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ và nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khác được thực hiện từ nguồn ngân sách tỉnh./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**Phụ lục I**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ**  
**HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

Kính gửi:.....

Tên doanh nghiệp đề nghị: .....

Loại hình doanh nghiệp: .....

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp  
số:.....do.....cấp ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp như sau:

1. Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp: .....

.....

2. Hỗ trợ tài chính, tín dụng.....

.....

3. Hỗ trợ kết nối, mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại:

.....

4. Hỗ trợ về nguồn nhân lực:

.....

5. Hỗ trợ thực hiện đổi mới sáng tạo

.....

**Doanh nghiệp cam kết:**

- Về tính chính xác của những thông tin trên đây;

- Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật Việt Nam.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

*Hồ sơ kèm theo:*

- ....

- ....